

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KHÁNH HÒA  
Số: 945 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
Khánh Hòa, ngày 26 tháng 4 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Cam Ranh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

- Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;  
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;  
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;  
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;  
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;  
Căn cứ Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 31/3/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa;  
Căn cứ Thông báo số 44/TB-STNMT ngày 23/02/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về Kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa;  
Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;  
Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc thông qua danh mục các dự án, công trình chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;  
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Cam Ranh tại Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 150 /TTr-STNMT ngày 14 tháng 4 năm 2023.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Cam Ranh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (Biểu 01 kèm theo)
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (Biểu 02 kèm theo)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu 03 kèm theo)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (Biểu 04 kèm theo)

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Cam Ranh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
4. Ủy ban nhân dân thành phố Cam Ranh chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác về các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Cam Ranh và các phụ lục được ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và truyền thông, Văn hoá – thể thao, Du lịch, Lao động-Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cam Ranh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận: (VBĐT)**

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT,

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Hòa Nam**

Biểu 01 :

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2023  
THÀNH PHỐ CAM RANH, TỈNH KHÁNH HÒA  
(Kèm theo Quyết định số 945/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Table with columns: STT, Chi tiêu sử dụng đất, Mã, Tổng diện tích năm 2023, and 16 columns for land types (Phường Cam Nghĩa, Phường Cam Phúc Bắc, Phường Cam Phúc Nam, Phường Cam Lộc, Phường Cam Phú, Phường Ba Ngôi, Phường Cam Thuận, Phường Cam Lợi, Phường Cam Linh, Xã Cam Thành Nam, Xã Cam Phước Đông, Xã Cam Thịnh Tây, Xã Cam Thịnh Đông, Xã Cam Lập, Xã Cam Bình). Rows include categories like LOẠI ĐẤT, ĐẤT NÔNG NGHIỆP, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP, and ĐẤT KHU CHỨC NĂNG.





Biểu 03 :

**KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023  
THÀNH PHỐ CAM RANH, TỈNH KHÁNH HÒA**

(Kèm theo Quyết định số 945/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Cam Nghĩa	Phường Cam Phúc Bắc	Phường Cam Phúc Nam	Phường Cam Lộc	Phường Cam Phú	Phường Ba Ngòi	Phường Cam Thuận	Phường Cam Lợi	Phường Cam Linh	Xã Cam Thành Nam	Xã Cam Phước Đông	Xã Cam Thịnh Tây	Xã Cam Thịnh Đông	Xã Cam Lập	Xã Cam Bình	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	852,45	106,47	24,27	69,51	7,16	68,61	26,95	4,24	5,35	6,75	84,47	76,24	171,52	156,81	42,05	2,05	
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18,56	1,37		0,26								15,60		1,33			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	16,57			0,26								15,08		1,23			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	309,56	14,23	7,37	56,72	1,62	40,84	4,47	0,07	1,49	0,12	73,34	10,80	65,45	29,81	2,73	0,50	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	138,68	8,58	13,22	11,93	5,54	25,83	8,41	3,39	3,86	4,15	8,67	6,44	14,46	19,85	2,80	1,55	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19,67											19,67					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	185,62	7,85	3,41								2,46	23,70	91,61	20,49	36,10		
	<i>Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	RSNP/PNN	0																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	90,79	20,72	0,28	0,60		1,94	14,07	0,78			2,48		0,03		49,47	0,42	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	89,58	53,72													35,86		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0																
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		2,80														2,80		
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR	0																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR	0																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	2,80														2,80		
	<i>Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	RSNP/NKR	0																
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKQ/OCT	14,74	8,70	0,04	0,30	0,03	4,76				0,75	0,16						



